

	Top 50 Nouns	Chinese	Romanization
1	beer	啤酒	píjiǔ
2	pants	裤子	kùzi
3	water	水	shuǐ
4	father	父亲	fùqīn
5	boyfriend	男朋友	nán péngyǒu
6	boy	男孩	nánhái
7	beef	牛肉	niúròu
8	shirt	衬衫	chènshān
9	friend	朋友	péngyǒu
10	nurse	护士	hùshì
11	son	儿子	érzi
12	ice	冰	bīng
13	girl	女孩	nǚhái
14	week	周	zhōu
15	fish	鱼	yú
16	sofa	沙发	shāfā
17	husband	丈夫	zhàngfū
18	snow	雪	xuě
19	today	今天	jīntiān
20	bathroom	浴室	yùshì
21	adult	成人	chéng rén
22	hour	小时	xiǎoshí
23	man	男人	nán rén
24	bed	床	chuáng
25	cloud	云	yún
26	woman	女人	nǚ rén
27	chicken	鸡	jī
28	shoe	鞋子	xiézi
29	hotel	旅馆	lǚguǎn
30	year	年	nián
31	doctor	医生	yīshēng
32	tea	茶	chá
33	mother	母亲	mǔqīn
34	computer	电脑	diànnǎo
35	tomorrow	明天	míngtiān
36	girlfriend	女朋友	nǚ péngyǒu
37	pork	猪肉	zhūròu

38	sock	袜子	wàzi
39	kitchen	厨房	chúfáng
40	coffee	咖啡	kāfēi
41	teacher	老师	lǎoshī
42	daughter	女儿	nǚ'ér
43	minute	分钟	fēnzhōng
44	rain	雨	yǔ
45	head	头	tóu
46	yesterday	昨天	zuótiān
47	second	第二	dì èr
48	wife	妻子	qīzi
49	TV	电视	diànshì
50	child	儿童	értóng